VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 911 + 912)

Phụ lục VI.17

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
IV	**Hà Nam**				
	Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm				9.2
V	**Nghệ An**				
1	Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (đã CP khai thác)	1	2139348	514478	13.1
		2	2139348	514688	
		3	2139198	514838	
		4	2138938	514838	
		5	2138838	514633	
		6	2138958	514513	
		7	2139068	514620	
		8	2139216	514473	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2140195	514521	24.2
		2	2140195	514591	
		3	2139871	514836	
		4	2139705	514836	
		5	2139536	514700	
		6	2139400	514559	
		7	2139400	514388	
		8	2139798	514389	
		9	2139876	514449	
		10	2140134	514514	
	Khu vực thăm dò bổ sung	1	2140195	514591	4.0
		2	2140196	514836	
		3	2139871	514836	
		1	2139705	514836	4.0
		2	2139398	514835	
		3	2139400	514559	
		4	2139536	514700	
		1	2140195	514521	3.5
		2	2140134	514514	
		3	2139876	514449	
		4	2139798	514389	
		5	2140196	514387	
3	Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	S1	2146717	513530	8.7
		S2	2146717	513115	
		S3	2146611	513117	
		S4	2146555	513439	
		S5	2146431	513490	
		S6	2146431	513673	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
4	Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2145528	515117	39.9
		2	2145470	515249	
		3	2145349	515410	
		4	2145322	515667	
		5	2145316	515944	
		6	2145197	516106	
		7	2145104	516014	
		8	2145212	515842	
		9	2145236	515800	
		10	2145201	515756	
		11	2145134	515764	
		12	2144910	515539	
		13	2145042	514820	
		14	2145389	514977	
5	Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2146108	514361	43.4
		2	2146158	514461	
		3	2146334	514394	
		4	2146346	514519	
		5	2146220	514589	
		6	2146070	514621	
		7	2146106	514701	
		8	2146218	514708	
		9	2145766	514954	
		10	2145497	514821	
		11	2145221	514508	
		12	2145601	514316	
		13	2145890	514319	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2142252	518860	16.1
		2	2142344	518833	
		3	2142346	518887	
		4	2142385	518914	
		5	2142397	518977	
		6	2142450	518981	
		7	2142531	519020	
		8	2142690	519127	
		9	2142690	519272	
		10	2142578	519437	
		11	2142331	519394	
7	Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	M1	2146365	513117	6.0
		M2	2146276	513286	
		M3	2145992	513136	
		M4	2146075	512972	
		M5	2146220	513653	6.0
		M6	2146114	513812	
		M7	2145847	513634	
		M8	2145946	513480	
8	Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	A	2146690	513544	10.1
		B	2146820	513675	
		C	2146426	513852	
		D	2146382	513767	
		E	2146371	513644	
		F	2146239	513704	
		G	2146236	513642	
		H	2146463	513528	
		I	2146541	513501	
		K	2146583	513568	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	Thung Pen, Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2146738	512091	27.2
		2	2146655	511984	
		3	2146676	511845	
		4	2146566	511734	
		5	2146486	511612	
		6	2146368	511672	
		7	2146498	511927	
		8	2146237	512039	
		9	2146066	511859	
		10	2145957	511980	
		11	2146352	512187	
		12	2146348	512444	
		13	2146460	512383	
		14	2146548	512183	
		15	2146655	512224	
		16	2146614	512314	
		17	2146754	512428	
		18	2146855	512366	
		19	2146838	512145	
10	Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, Quỳ Hợp	1	2141988	519474	20.3
		2	2141988	519627	
		3	2141290	519687	
		4	2141188	519600	
		5	2141187	519463	
		6	2141245	519413	
		7	2141460	519397	
		8	2141533	519419	
		9	2141590	519387	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	2141753	519375	
		11	2141901	519397	
11	Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2143195	518531	18.8
		2	2143482	518770	
		3	2143580	518955	
		4	2143490	519055	
		5	2143300	518955	
		6	2143240	519084	
		7	2143030	519024	
		8	2143011	518754	
12	Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2146383	510972	19.93
		2	2146622	511309	
		3	2146496	511394	
		4	2146360	511515	
		5	2146272	511365	
		6	2146191	511404	
		7	2146165	511381	
		8	2145935	510987	
		9	2145992	510826	
		10	2146190	510898	
		11	2146051	511058	
		12	2146179	511147	
13	Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2144099	517941	18.4
		2	2144113	517965	
		3	2144115	518114	
		4	2143999	518533	
		5	2143792	518452	
		6	2143766	518294	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2143485	518662	
		8	2143394	518587	
		9	2144037	517916	
14	Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	A	2142972	517936	14.9
		B	2143115	518018	
		C	2143051	518200	
		D	2142549	518309	
		E	2142419	518194	
		F	2142466	518080	
		G	2142665	518068	
15	Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2144845	516881	13.5
		2	2144934	516960	
		3	2144703	517326	
		4	2144656	517279	
		5	2144351	517512	
		6	2144259	517433	
		7	2144542	517086	
		8	2144667	517099	
16	Châu Cường 3, Châu Cường, Quỳ Hợp				2.6
	Châu Cường 3 - Khu A, Quỳ Hợp	1	2140027	512892	2.0
		2	2140151	512902	
		3	2140230	512964	
		4	2140199	513002	
		5	2140075	512996	
		6	2139960	512980	
	Châu Cường 3 - Khu B, Quỳ Hợp	7	2140027	513199	0.6
		8	2140027	513356	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2139998	513389	
		10	2139986	513323	
		11	2139987	513246	
17	Thung Sánh Tái 2, Liên Hợp, Quỳ Hợp	A	2144336	518482	33.1
		B	2144269	518749	
		C	2144126	519060	
		D	2144079	519128	
		E	2144005	519082	
		F	2143845	518888	
		G	2143682	518882	
		H	2143451	518739	
		I	2143648	518482	
		J	2143813	518482	
		K	2144012	518559	
		L	2144034	518482	
18	Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp				29.5
	Châu Tiến - Khu I, huyện Quỳ Hợp	1	2146891	512363	26.4
		2	2146925	512376	
		3	2146891	512547	
		4	2147072	512613	
		5	2146838	512677	
		6	2146827	512828	
		7	2146751	513013	
		8	2146688	513072	
		9	2146379	513076	
		10	2146091	512970	
		11	2146246	512783	
		12	2146430	512848	
		13	2146765	512453	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Châu Tiến - Khu II, huyện Quỳ Hợp	14	2147175	512264	3.1
		15	2147214	512262	
		16	2147342	512320	
		17	2147283	512506	
		18	2147160	512461	
19	Bản Ngọc, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2147180	511725	12.0
		2	2147341	511722	
		3	2147372	512318	
		4	2147093	512209	
20	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2138572	512903	49.4
		A1	2139171	512864	
		B	2139325	512925	
		C	2139749	513128	
		D	2139215	513242	
		E	2139300	513628	
		F	2138941	513651	
		G	2138727	513434	
		H	2138711	513195	
21	Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2145986	512077	7.0
		2	2146059	512071	
		3	2146206	512137	
		4	2146300	512210	
		5	2146253	512432	
		6	2146240	512403	
		7	2146233	512419	
		8	2146037	512294	
		9	2145974	512200	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
22	Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2146285	511515	27.8
		2	2146335	511643	
		3	2146032	511801	
		4	2145957	511705	
		5	2145841	511706	
		6	2145696	511825	
		7	2145591	511710	
		8	2145577	511581	
		9	2145509	511504	
		10	2145417	511469	
		11	2145304	511342	
		12	2145304	511223	
		13	2145350	511123	
		14	2145470	511114	
		15	2145593	511197	
		16	2145880	511522	
		17	2146022	511635	
23	Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2140061	513170	8.8
		B	2140132	513179	
		C	2140226	513217	
		D	2140394	513257	
		E	2140479	513257	
		F	2140504	513264	
		G	2140520	513324	
		H	2140520	513417	
		I	2140059	513418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
24	Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2140180	514080	21.9
		2	2140180	514356	
		3	2139954	514349	
		4	2139911	514308	
		5	2139828	514352	
		6	2139787	514344	
		7	2139706	514291	
		8	2139564	514328	
		9	2139468	514301	
		10	2139290	514181	
		11	2139390	514027	
		12	2139476	514023	
		13	2139520	513961	
		14	2139619	514088	
		15	2139687	514129	
		16	2139726	514081	
25	Thung Xán II, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2141724	518958	16.2
		2	2141713	519138	
		3	2142008	519187	
		4	2142313	519278	
		5	2142239	518837	
		6	2141933	518866	
		7	2141906	519042	
		8	2141959	519076	
		9	2141935	519090	
		10	2141892	519059	
		6	2141850	518981	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
26	Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2119487	517926	17.3
		2	2119795	518255	
		3	2119647	518360	
		4	2119547	518269	
		5	2118970	518072	
		6	2119008	517964	
27	Lèn Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2120849	527426	18.97
		2	2120994	527509	
		3	2120715	527901	
		4	2120811	527999	
		5	2120862	528220	
		6	2120566	528261	
		7	2120510	528083	
		8	2120671	527966	
		9	2120552	527865	
		10	2120670	527532	
28	Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	A	2123162	531257	24.56
		B	2123377	531927	
		C	2123308	532058	
		D	2123380	532183	
		E	2123240	532351	
		F	2123162	532296	
		G	2123095	532152	
		H	2123031	531971	
		I	2123093	531895	
		J	2123073	531845	
		K	2123141	531697	
		L	2123116	531647	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		M	2123019	531713	
		N	2122913	531572	
29	Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120704	514715	7.3
		2	2120857	514796	
		3	2120757	515026	
		4	2120680	514997	
		5	2120585	515161	
		6	2120476	515087	
30	Thung Tờm 2, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120516	515439	8.3
		2	2120605	515625	
		3	2120393	515770	
		4	2120173	515581	
		5	2120229	515442	
		6	2120357	515507	
		7	2120456	515493	
31	Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2122495	528385	4.8
		2	2122493	528486	
		3	2122372	528512	
		4	2122351	528501	
		5	2122308	528422	
		6	2122308	528334	
		7	2122329	528145	
		8	2122395	528173	
		9	2122412	528228	
		10	2122416	528290	
		11	2122483	528334	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
32	Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	F	2122387	528077	1.2
		I	2122440	527988	
		K	2122503	528050	
		L	2122496	528132	
		M	2122473	528147	
		C	2122393	528124	
33	Thung Vượt, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2123217	516279	10.0
		2	2123267	516293	
		3	2123246	516543	
		4	2123187	516552	
		5	2123112	516598	
		6	2123103	516643	
		7	2122965	516740	
		8	2122801	516585	
34	Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2114920	515439	25.3
		2	2115375	516010	
		3	2115200	516100	
		4	2115010	516115	
		5	2114605	515684	
35	Lèn Bác, thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2123367	516465	13.4
		2	2123367	516911	
		3	2123296	516967	
		4	2123051	516968	
		5	2122964	516747	
36	Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1	2122506	515658	42.0
		2	2123002	516137	
		3	2122355	516504	
		4	2122030	515934	
		5	2122506	515658	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
37	Thung Có, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2121928	516946	22.7
		2	2121982	517274	
		3	2121532	517271	
		4	2121537	516489	
38	Lèn Kẻ Bút 3, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121341	527541	18.7
		2	2121328	528072	
		3	2121047	528139	
		4	2120904	527662	
39	Mò Nưng xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2141958	517166	25.0
		2	2142975	517302	
		3	2142907	517560	
		4	2141913	517388	
40	Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2147768	514901	25.9
		2	2147860	515526	
		3	2147431	515693	
		4	2147465	514920	
41	Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2145192	513172	50.9
		2	2145459	514315	
		3	2145134	514408	
		4	2145074	514065	
		5	2144564	513453	
42	Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121342	527454	18.8
		2	2121058	527574	
		3	2120996	527507	
		4	2120738	527182	
		5	2120794	527061	
		6	2121256	527158	
		7	2121342	527372	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
43	Bắc mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	A	2138680	513500	12.0
		B	2138830	513570	
		C	2139240	513800	
		D	2138700	513880	
		I	2138624	513760	
44	Đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	D	2138700	513880	23.3
		E	2138760	514270	
		F	2138400	514270	
		G	2138200	514040	
		H	2138200	513800	
		I	2138624	513753	
45	Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2146394	514039	30.4
		2	2146161	514115	
		3	2146161	514393	
		4	2146339	514393	
		5	2146393	514682	
		6	2146890	514510	
		7	2146890	514256	
46	Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	1	2140947	512730	20.6
		2	2140946	513168	
		3	2140475	513167	
		4	2140475	512730	
47	Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1	2165749	463660	49.8
		2	2165748	464180	
		3	2165425	464329	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2164798	464331	
		5	2164793	463988	
		6	2165166	463869	
		7	2165416	463628	
48	Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2139622	514952	12.0
		2	2139620	515098	
		3	2139140	515389	
		4	2139057	515323	
		5	2139266	515081	
		6	2139218	514980	
49	Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2119113	517670	35.5
		2	2119434	517498	
		3	2119631	517226	
		4	2119854	517314	
		5	2119727	517648	
		6	2119819	517845	
		7	2119608	518050	
		8	2119489	517923	
		9	2119011	517947	
50	Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2136536	523876	11.8
		2	2136731	524201	
		3	2136548	524267	
		4	2136394	523902	
		5	2136184	523943	
		6	2136136	523831	
		7	2136184	523675	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
51	Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	A	2121538	516133	22.0
		B	2122006	516361	
		C	2121950	516891	
		D	2121424	516349	
52	Núi Màn Màn và Thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ				27.1
	Núi Màn Màn	1	2123853	516823	6.3
		2	2123867	517032	
		3	2124061	517164	
		4	2124015	517238	
		5	2123875	517217	
		6	2123777	517081	
		7	2123710	516947	
		8	2123747	516809	
	Thung Con Chó	1	2123502	517529	20.8
		2	2123174	517620	
		3	2122863	517322	
		4	2122876	517222	
		5	2123168	B	
		6	2123345	517151	
		7	2123162	517294	
		8	2123409	517245	
53	Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	I	2139871	513430	53.6
		II	2140696	513431	
		III	2140695	514073	
		IV	2139774	514072	
		V	2139910	513737	
		VI	2139871	513593	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
54	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2146115	513469	4.86
		2	2146301	513342	
		3	2146424	513540	
		4	2146226	513639	
55	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2138291	514087	14.07
		2	2138453	513943	
		3	2138747	513909	
		4	2138821	514095	
		5	2138435	514365	
56	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	Khu vực 1 (3,6 ha)			23.6
		1	2147057	514025	
		2	2147121	514098	
		3	2147121	514200	
		4	2147067	514200	
		5	2147067	514241	
		6	2147001	514288	
		7	2146987	514110	
		8	2146889	514110	
		9	2146889	513997	
		Khu vực 2 (20,0 ha)			
		1	2145569	513459	
		2	2145839	512858	
		3	2145965	513150	
		4	2146286	513333	
		5	2146087	513469	

Phụ lục VI.18

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tỉnh Gia Lai				
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523367	901397	52.7
		2	1522724	901713	
		3	1522737	902264	
		4	1522993	902458	
		5	1523393	902448	
		6	1523280	901930	
		7	1523377	901797	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523609	900654	168.7
		2	1523629	901288	
		3	1522661	901624	
		4	1522639	900647	
3	Tây xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1524807	896901	519.8
		2	1524857	898903	
		3	1522543	896957	
		4	1522593	898959	

Phụ lục VI.19

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
	Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	1	2464258	437308	4.5
		2	2464411	437461	
		3	2464276	437617	
		4	2464144	437485	
		5	2464175	437373	
2	**Phú Thọ**				
	Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	A	2336778	522852	3.4
		B	2336936	522844	
		C	2336947	523056	
		D	2336789	523065	
3	**Thanh Hóa**				
a	Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống: Khu I: diện tích 18,9 ha; Khu II: diện tích 4,06 ha	KT1	2174479	569059	18.9
		KT2	2174609	569128	
		KT3	2174502	569322	
		KT4	2174462	569335	
		KT5	2174447	569367	
		KT6	2174416	569448	
		KT7	2174427	569542	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KT8	2174420	569706	
		KT9	2174394	569720	
		KT1O	2174337	569805	
		KT11	2174286	569809	
		KT12	2174226	569839	
		KTH	2174182	569835	
		KT14	2174176	569790	
		KT15	2174195	569375	
		KT16	2174278	569377	
		KT17	2174280	569171	
		KT18	2174420	568932	
		KT19 '	2174455	568924	
		KT20	2174286	568512	4.1
		KT21	2174395	568537	
		KT22	2174446	568665	
		KT23	2174448	568732	
		KT24	2174408	568748	
		KT25	2174371	568754	
		KT26	2174342	568748	
		KT27	2174265	568695	
		KT28	2174190	568613	
b	Tế Thắng, xã Tế Thăng, huyện Nông Cống	1	2175343	569094	19.8
		2	2175461	569304	
		3	2175268	569357	
		4	2175223	569431	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2175115	569482	
		6	2175068	569346	
		7	2174799	569415	
		8	2174759	569369	
		9	2174546	569562	
		10	2174453	569379	
		11	2174642	569276	
		12	2174842	569223	
		13	2175068	569181	
		14	2175243	569093	
c	Khu vực xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	1	2176214	568092	73.8
		2	2176495	568612	
		3	2176009	568954	
		4	2175866	568744	
		5	2175362	568998	
		6	2175327	568933	
		7	2174598	569110	
		8	2174472	568919	
		9	2175270	568694	
		1	2174502	569322	45.9
		2	2174622	569105	
		3	2175327	568933	
		4	2175362	568998	
		5	2175866	568744	
		6	2176009	568954	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2176495	568612	
		8	2176610	568826	
		9	2175466	569312	
		10	2175321	569054	
		11	2175068	569181	
		12	2174842	569223	
		13	2174642	569276	
4	**Quảng Nam**				
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1	1715363	818762	27.8
		2	1715041	819028	
		3	1714821	818647	
		4	1714751	818574	
		5	1714811	818529	
		6	1714547	818314	
		7	1714632	818187	
		8	1714991	818317	

Phụ lục VI.20

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
	Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	TT	2466561	352647	
2	**Tuyên Quang**				
a	Tiểu khu Năng Khào, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2469780	536275	14.6
		2	2469780	536640	
		3	2469315	536690	
		4	2469305	536435	
	Tiểu khu Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2471720	537765	43.8
		2	2471100	537270	
		3	2470310	537180	
		4	2470360	536900	
		5	2471320	537050	
		6	2471850	537595	
b	Ao Sen - Tân Trào (khu I), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	1	2390141.1	542982.32	8.5
		2	2390141.42	543312.87	
		3	2389757.34	542992.64	
		4	2389766.09	542881.74	
	Ao Sen - Tân Trào (khu II), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	5	2390718.01	544054.15	3.3
		6	2390869.66	544162.15	
		7	2390839.94	544359.27	
		8	2390689.33	544258.27	
	Ao Sen - Tân Trào (khu III), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	9	2390410.94	544754.14	3.8
		10	2390393.8	544939.97	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		11	2390269.69	545027.56	
		12	2390168.17	544831.45	
	Ao Sen - Tân Trào (khu IV), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	13	2387620.84	546469.6	15.1
		14	2388047.96	546680.66	
		15	2388036.75	546911.36	
		16	2387736.45	546783.32	
		17	2387641.35	546927.17	
		18	2387468.56	546804.63	
3	**Bắc Giang**				
	Lang Cao - Khu núi Am, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	A	2362208	615248	1.1
		B	2362426	615296	
		C	2362524	615340	
		D	2362572	615374	
		E	2362566	615394	
		F	2362204	615254	
	Lang Cao - Khu núi Cả, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	G	2362064	615512	1.5
		H	2362112	615532	
		I	2362134	615598	
		K	2362336	615674	
		L	2362464	615696	
		M	2362487	615706	
		N	2362570	615742	
		0	2362602	615780	
		p	2362596	615792	
		Q	2362044	615570	
4	**Cao Bằng**				
a	Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2522970	548570	9.1
		2	2522980	548695	
		3	2522280	548740	
		4	2522270	548605	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	NaKe, xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2520510	545945	4.4
		2	2520715	546195	
		3	2520620	546275	
		4	2520415	546030	
c	Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	1	2513785	550955	65.5
		2	2513955	551465	
		3	2512780	551895	
		4	2512705	551640	
		5	2513370	550930	
5	**Phú Thọ**				
	Ngọc Quan (khu I), huyện Đoan Hùng	A	2 389 781	515035	17.3
		B	2 389 943	515221	
		C	2 389 445	515674	
		D	2 389 273	515466	
	Ngọc Quan (khu II), huyện Đoan Hùng	E	2 388 672	515603	41.0
		F	2 388 955	515978	
		G	2 388 372	516535	
		H	2 388 022	516169	
6	**Thanh Hóa**				
	Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	1	2154663	543834	8.1
		2	2154617	543889	
		3	2154352	543947	
		4	2154372	544024	
		5	2154187	544035	
		6	2154126	543936	
		7	2154179	543792	
		8	2154298	543828	
		9	2154408	543783	
		10	2154498	543772	

Phụ lục VI.21

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2490551	396359	56.8
		2	2490383	397218	
		3	2489590	398439	
		4	2489405	398279	
		5	2490131	397117	
		6	2490333	396311	
b	Bảo Hà - Khu trung tâm, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	1	2457726	436674	22.6
		2	2457865	436699	
		3	2457855	436773	
		4	2457707	436839	
		5	2457506	437105	
		6	2457342	437181	
		7	2457221	437211	
		8	2457126	437352	
		9	2457033	437316	
		10	2457022	437188	
		11	2457247	436818	
		12	2457369	436813	
		13	2457501	436816	
		14	2457577	436706	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Bảo Hà - Khu Đông Nam, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	15	2456165	437842	1.5
		16	2456148	437740	
		17	2455986	437898	
		18	2456044	437934	
	Bảo Hà - Khu Tây Bắc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	19	2458010	436855	1.1
		20	2457957	436759	
		21	2457872	436882	
		22	2457939	436916	
c	Làng Khoai, xã Bảo Hà và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	1	2460102	432908	286.0
		2	2460166	433030	
		3	2458547	434347	
		4	2458594	434516	
		5	2456435	436390	
		6	2456153	435958	
		7	2455828	436192	
		8	2455513	435813	
		9	2458466	433904	
		10	2458554	434069	
	Làng Mạ, xã Bảo Hà và Minh Tân, huyện Bảo Yên	11	2456958	438400	426.0
		12	2458006	439656	
		13	2455280	442867	
		14	2454564	442107	
		15	2454356	442246	
		16	2454249	442058	
		17	2454621	441888	
		18	2454855	441682	
		19	2455103	441181	
		20	2455824	440868	
		21	2456215	440417	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		22	2456457	441101	
		23	2456942	440477	
		24	2456749	440265	
		25	2457088	439777	
		26	2456346	438899	
	Bông 2, xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	27	2454840	436340	156.0
		28	2455504	437232	
		29	2454508	438081	
		30	2453676	437431	
2	**Yên Bái**				
a	Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2419257	470767	11.0
		2	2419270	470857	
		3	2419394	470878	
		4	2419646	470723	
		5	2419728	470707	
		6	2419777	470728	
		7	2419779	470767	
		8	2419554	470796	
		9	2419499	470881	
		10	2419409	470922	
		11	2419177	470924	
		12	2419098	470966	
		13	2419037	470998	
		14	2418844	470993	
		15	2418765	470965	
		16	2418753	470923	
		17	2418887	470843	
		18	2418951	470815	
		19	2419213	470736	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	1	2419916	469462	2.1
		2	2419877	469536	
		3	2419860	469557	
		4	2419786	469569	
		5	2419740	469505	
		6	2419742	469463	
		7	2419778	469394	
		8	2419817	469379	
c	Văn Yên, thuộc các xã An Bình Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2430546	458052	154.0
		2	2428107	460874	
		3	2427774	460480	
		4	2429188	458848	
		5	2429559	458740	
		6	2430374	457941	
		7	2422386	470946	35.3
		8	2422538	471224	
		9	2421577	471752	
		10	2421420	471465	
d	Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	1	2449743	445451	10.0
		2	2449803	445521	
		3	2449683	445655	
		4	2449443	445810	
		5	2449323	445670	
		6	2449408	445500	
		7	2449548	445450	
		8	2449703	445475	

Phụ lục VI.22

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
	Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	A	1493212	937956	2.2
		B	1493214	938026	
		C	1492985	938062	
		D	1492982	937958	
		E	1493052	937944	
2	**Bắn Kạn**				
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	1	2480071	595166	60.0
		2	2479646	594743	
		3	2478946	595456	
		4	2479371	595878	

Phụ lục VI.23

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Bình Thuận**				
a	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246397	898421	72.4
		2	1246111	898444	
		3	1246036	898375	
		4	1245950	898427	
		5	1245899	898332	
		6	1245720	898429	
		7	1245629	898255	
		8	1245101	898536	
		9	1245004	898358	
		10	1245356	898173	
		11	1245265	897994	
		12	1245439	897898	
		13	1245345	897722	
		14	1245874	897441	
b	Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246542	898685	79.1
		2	1246917	899369	
		3	1246521	899597	
		4	1246123	899579	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1245795	899165	
		6	1245752	898960	
		7	1245599	898919	
		8	1245493	898786	
2	**Lâm Đồng**				
a	Ninh Gia - Khu I, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M1	1289122	857270	27.7
		M2	1289087	857731	
		M3	1288485	857648	
		M4	1288516	857248	
		M5	1288625	857201	
	Ninh Gia - Khu II, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M6	1288160	856965	8.6
		M7	1288041	857498	
		M8	1287844	857382	
		M9	1288030	856968	
	Ninh Gia - Khu III, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M10	1288110	857677	5.7
		M11	1288043	857794	
		M12	1287714	857625	
		M13	1287831	857478	
b	Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	1	1287937	848334	17.0
		2	1287745	848342	
		3	1287421	848855	
		4	1287466	848945	
		5	1288050	848557	

Phụ lục VI.24

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
a	Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	I	1470171	947983	11.8
		II	1470238	948012	
		III	1470307	948224	
		IV	1470284	948288	
		V	1470166	948383	
		VI	1470092	948384	
		VII	1469945	948365	
		VIII	1469950	948252	
		IX	1469907	948152	
		X	1469915	948086	
b	Hòa Lộc 2 - Khu I, xã An Xuân, huyện Tuy An	1	1471100	947735	95.8
		2	1470985	948211	
		3	1470523	948047	
		4	1470538	948006	
		5	1470212	947888	
		6	1470199	947920	
		7	1469873	947809	
		8	1469870	947919	
		9	1469569	947803	
		10	1469737	946943	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hòa Lộc 2 - Khu II, xã An Xuân, huyện Tuy An	11	1470379	948794	107.0
		12	1470257	949162	
		13	1468873	948809	
		14	1469122	947698	
		15	1469433	948036	
		16	1469873	948155	
		17	1469897	948615	
c	Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	TT	1466657	958824	
2	**Lâm Đồng**				
	Đại Lào, xã Đại Lào, thị trấn Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	TT	1272116	803048	

Phụ lục VI.25

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Sơn La**				
a	Bản Tà Phù, xã Liên Hoa, huyện Vân Hồ: Khu I; II; III; IV	1	2320448	487429	3.6
		2	2320523	487600	
		3	2320308	487677	
		4	2320305	487465	
		5	2319922	487706	2.4
		6	2320019	487859	
		7	2319918	487943	
		8	2319814	487778	
		9	2320163	487938	3.3
		10	2319979	487974	
		11	2320067	488173	
		12	2320208	488110	
		13	2320350	487829	3.5
		14	2320190	487878	
		15	2320240	488101	
		16	2320392	488009	
b	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	1	2328406	382126	598.9
		2	2327203	385248	
		3	2326105	384603	
		4	2325852	382773	
		5	2326034	382311	
		6	2326892	381454	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Phú Thọ**				
a	Xã Long Cốc - Văn Luông, huyện Tân Sơn	1	2337508	505839	8.1
		2	2337578	506019	
		5	2337418	506072	
		6	2337363	506032	
		7	2337355	506003	
		8	2337284	506013	
		9	2337281	506069	
		10	2337248	506128	
		11	2337125	506145	
		12	2337084	506045	
		13	2337082	505967	
b	Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1	2345126	506235	30.0
		2	2344915	506428	
		3	2344772	506337	
		4	2345034	506132	
		5	2344853	506484	
		6	2344284	506994	
		7	2344376	507102	
		8	2344061	507418	
		9	2343892	507155	
		10	2344693	506382	
c	Xóm Cốm (khu I), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	1	2348939	504014	2.9
		2	2348828	504070	
		3	2348693	504116	
		4	2348674	504054	
		5	2348726	504012	
		6	2348757	503974	
		7	2348789	503956	
		8	2348819	503930	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2348868	503921	
		10	2348896	503890	
	Xóm Cốm (khu II), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	11	2348867	503873	2.2
		12	2348856	503892	
		13	2348805	503904	
		14	2348774	503933	
		15	2348737	503957	
		16	2348681	503809	
		17	2348812	503729	
		18	2348827	503827	
3	**Hòa Bình**				
a	Xã Đoàn Kết (khu I), huyện Đà Bắc	Đ1	2317130	506210	30.3
		Đ2	2316964	506485	
		Đ3	2316780	506650	
		Đ4	2316500	507128	
		Đ5	2316360	507193	
		Đ6	2316187	507129	
		Đ7	2316370	507122	
		Đ8	2316810	506035	
		Đ9	2316917	505919	
	Xã Đoàn Kết (khu II), huyện Đà Bắc	Đ10	2316640	505946	26.0
		Đ11	2316404	506281	
		Đ12	2316112	506915	
		Đ13	2316086	506456	
		Đ14	2316237	506333	
		Đ15	2316140	506158	
		Đ16	2316268	505944	
		Đ17	2316150	505828	
		Đ18	2316165	505755	
		Đ19	2316521	505803	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Xã Tân Minh (khu 1), huyện Đà Bắc	1	2316780	506108	33.3
		2	2316370	507122	
		3	2316204	507128	
		4	2316115	507135	
		5	2316144	507026	
		6	2316127	506881	
		7	2316404	506281	
		8	2316634	505954	
	Xã Tân Minh (khu 2A), huyện Đà Bắc	1	2316046	508373	3.8
		2	2316021	508503	
		3	2315927	508544	
		4	2315892	508601	
		5	2315787	508567	
		6	2315801	508388	
		7	2315945	508410	
	Xã Tân Minh (khu 2B), huyện Đà Bắc	1	2315824	509054	1.8
		2	2315777	509223	
		3	2315680	509193	
		4	2315720	509034	
	Xã Tân Minh (khu 3), huyện Đà Bắc	1	2314964	510587	4.4
		2	2314829	510663	
		3	2314758	510768	
		4	2314603	511141	
		5	2314599	511345	
		6	2314536	511333	
		7	2314577	511047	
		8	2314715	510742	
		9	2314914	510542	
	Xã Tân Minh (khu 4), huyện Đà Bắc	1	2314326	514425	4.3
		2	2314279	514637	
		3	2314040	514560	
		4	2314072	514438	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	1	2323295	497557	26.8
		2	2322652	498026	
		3	2322614	497982	
		4	2322524	498049	
		5	2322628	498212	
		6	2322725	498219	
		7	2322790	498296	
		8	2322957	498353	
		9	2323002	498288	
		10	2322926	498074	
		11	2323088	498042	
		12	2323075	497972	
		13	2323170	497919	
		14	2323207	497966	
		15	2323337	497913	
		16	2323405	497849	
		17	2323394	497791	
		18	2323457	497763	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	1	2314260	516577	6.8
		2	2314291	516740	
		3	2314314	517072	
		4	2314195	517134	
		5	2314153	516717	
		6	2314136	516583	
4	**Đà Nẵng**				
	Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	1	1784801	823188	35.5
		2	1784828	824093	
		3	1784450	824359	
		4	1784423	823419	

Phụ lục VI.26

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hà Giang				
1	Khâu Lầu - khu 1, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	1	2492815	450110	0.3
		2	2492799	450239	
		3	2492775	450233	
		4	2492792	450107	
	Khâu Lầu - khu 2, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	5	2492706	450025	0.3
		6	2492709	450218	
		7	2492688	450214	
		8	2492691	450021	
	Khâu Lầu - khu 3, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	9	2492381	450024	0.2
		10	2492295	450086	
		11	2492280	450069	
		12	2492367	450006	
	Khâu Lầu - khu 4, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	13	2492254	450034	0.5
		14	2492151	450092	
		15	2492100	450138	
		16	2492080	450125	
		17	2492133	450070	
		18	2492240	450014	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Bản Măng 1, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2482637	445357	11.5
		2	2482748	445572	
		3	2482311	445757	
		4	2482196	445545	
3	Bản Măng II, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2483382	446315	10.0
		2	2483383	446616	
		3	2483051	446617	
		4	2483050	446316	
4	Làng Việt, xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	1	2486972	450138	12.8
		2	2487071	450309	
		3	2486474	450573	
		4	2486381	450399	
5	Khu Nà Chì, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1	2492855	448779	38.5
		2	2493002	449156	
		3	2492119	449501	
		4	2491972	449122	

Phụ lục VI.27

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Cốc Lầu - Khu I, huyện Bắc Hà	I	2476018	424142	3.1
		II	2475930	424115	
		III	2475891	424107	
		IV	2475875	424090	
		V	2475781	424320	
		VI	2475865	424362	
	Cốc Lầu - Khu II, huyện Bắc Hà	VII	2476565	424213	12.1
		VIII	2476478	424223	
		IX	2476425	424213	
		X	2476377	424219	
		XI	2476314	424239	
		XII	2476314	424722	
		XIII	2476568	424676	
b	Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	1	2476031	423668	13.4
		2	2476296	423747	
		3	2476018	424142	
		4	2475723	424049	
c	Thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	1	2502424	403992	22.0
		2	2502475	404086	
		3	2502801	404130	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2502819	404314	
		5	2502591	404418	
		6	2501991	404428	
		7	2501975	404302	
		8	2502326	404165	
		9	2502286	404051	
2	**Phú Thọ**				
a	Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	1	2344132	520533	20.0
		2	2344335	520581	
		3	2344423	520750	
		4	2344572	520778	
		5	2344541	521004	
		6	2344159	520979	
		7	2343879	520710	
b	Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	M.1	2343568	518942	29.5
		M.2	2343217	519012	
		M.3	2342788	518876	
		M.4	2342814	518627	
		M.5	2343260	518500	
		M.6	2343492	518574	
3	**Thái Nguyên**				
	Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	I	2400922	597522	185.5
		II	2401912	599806	
		II	2401337	600314	
		IV	2400272	597714	
5	**Kon Tum**				
	Plei Kyong, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh KonTum	TT	1625377	777521	

Phụ lục VI.28

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1	2498686	585427	43.0
		2	2498690	585959	
		3	2497887	585961	
		4	2497887	585419	
		1	2498702	587185	70.0
		2	2498706	588047	
		3	2497819	588874	
		4	2497563	588588	
		5	2498460	587630	
		6	2498459	587165	
b	Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	1	2492301	588134	80.0
		2	2492948	588853	
		3	2492392	589326	
		4	2491961	589092	
		5	2491663	588648	
2	**Lào Cai**				
	Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	1	2491772	439597	68.0
		2	2491781	440200	
		3	2491308	440215	
		4	2490322	440064	
		5	2490335	439780	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
3	**Yên Bái**				
a	Khu Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2402751	432254	30.0
		2	2402296	432454	
		3	2402014	432683	
		4	2402133	432980	
		5	2402472	432805	
		6	2402904	432478	
	Khu Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	1	2401421	436834	13.0
		2	2401451	437107	
		3	2401305	437138	
		4	2401294	437273	
		5	2401037	437386	
		6	2401032	437047	
b	Khu Nậm Chậu, xã Nậm Bủng, huyện Văn Chấn	1	2406716	459727	11.7
		2	2406811	459957	
		3	2406433	460131	
		4	2406229	459963	
	Khu Chấn Hưng, xã Nậm Bủng, huyện Văn Chấn	1	2406053	460226	11.1
		2	2406176	460414	
		3	2406168	460487	
		4	2405875	460715	
		5	2405730	460056	
c	Nậm Búng 1, huyện Văn Chấn	1	2405831	434250	18.0
		2	2406264	434080	
		3	2406550	433914	
		4	2406495	433746	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2406347	433715	
		6	2406155	433772	
		7	2406199	433898	
		8	2405761	434072	
d	Bản Mù và xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	1	2370793	450199	41.0
		2	2371093	450511	
		3	2371407	450673	
		4	2371287	450918	
		5	2371164	451176	
		6	2370537	450773	
		7	2370726	450553	
		8	2370675	450276	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2405611	434295	18.0
		2	2405686	434398	
		3	2405173	435018	
		4	2405068	434961	
		5	2405239	434604	
		6	2405063	434319	
		7	2405154	434245	
		8	2405379	434532	
4	**Sơn La**				
	Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	1	2351182	441004	22.6
		2	2351180	441385	
		3	2350928	441383	
		4	2350923	441516	
		5	2350674	441514	
		6	2350677	441001	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
5	**Bắc Kạn**				
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2483702	601923	19.0
		2	2483702	602301	
		3	2483199	602301	
		4	2483199	601923	
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469847	604397	64.0
		2	2470892	605724	
		3	2470772	605820	
		4	2470266	605504	
		5	2470024	605545	
		6	2469779	605181	
		7	2469709	604620	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2468949	603171	60.0
		2	2468629	603998	
		3	2469081	604525	
		4	2468866	604727	
		5	2468235	603966	
		6	2468724	602887	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482711	605489	38.0
		2	2482861	606709	
		3	2482554	606690	
		4	2482387	605422	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2481984	605380	50.1
		2	2482261	606634	
		3	2481880	606673	
		4	2481591	605316	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2472520	604686	57.0
		2	2472511	604973	
		3	2471204	605072	
		4	2471230	604717	
		5	2471521	604358	
		6	2471688	604552	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	1	2477122	594267	50.0
		2	2476655	595438	
		3	2476335	595367	
		4	2476572	594271	
6	**Hà Tĩnh**				
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh				
7	**Bình Định**				
	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	6	1591394	932339	24.7
		7	1591416	932467	
		8	1591175	932567	
		9	1590375	932387	
		10	1590327	932282	
		11	1590328	932252	
		12	1590988	932255	
		13	1591212	932193	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	1590705	932701	4.1
		15	1590746	932849	
		16	1590801	932882	
		17	1590937	932891	
		18	1590977	932761	
		19	1590927	932698	
	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1587225	923891	14.3
		2	1587437	923983	
		3	1587873	923812	
		4	1587863	923630	
		5	1587517	923626	
	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	20	1588576	924677	26.5
		21	1588501	925254	
		22	1588705	925415	
		23	1588476	925677	
		24	1588271	925340	
		25	1588283	924595	
8	**Phú Yên**				
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hòa	TT	1440377	946101	
b	Hà Dom (Phổ Tra), xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân.	TT	1486465	949119	

Phụ lục VI.29

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERISIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Tĩnh**				
	Sơn Bình - khu IA, huyện Hương Sơn	1.1	2045860	553742	3.0
		12	2045680	553956	
		1.6	2045639	553790	
		1.7	2045732	553673	
	Sơn Bình - khu IB, huyện Hương Sơn	1.2	2045680	553956	3.5
		1.3	2045479	554082	
		1.4	2045408	553989	
		1.5	2045642	553805	
	Sơn Bình - khu II, huyện Hương Sơn	II. 1	2045378	554348	4.5
		11.2	2045360	554531	
		11.3	2045295	554655	
		II.4	2045246	554795	
		II.5	2045151	554770	
		II.6	2045250	554522	
		II.7	2045290	554337	
	Sơn Bình - khu III, huyện Hương Sơn	III. 1	2044302	555196	12.0
		III.2	2044181	555381	
		III.3	2043918	555577	
		III 4	2043800	555612	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		III. 5	2043719	555415	
		111,6	2043897	555343	
		III. 7	2043954	555272	
		III. 8	2044257	555126	
2	**Sơn La**				
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2352697	441170	14.0
		2	2352823	441251	
		3	2352770	441564	
		4	2352673	441661	
		5	2352398	441497	
		6	2352429	441399	
b	Sericit khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2358484	423209	83.7
		2	2359018	423227	
		3	2358974	423838	
		4	2358565	423816	
		5	2358428	424541	
		6	2358921	424580	
		7	2358909	424750	
		8	2357872	424646	
		9	2358187	423700	
		10	2358496	423704	

Phụ lục VI.30

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1	2447060	429446	686.8
		2	2449231	427875	
		3	2449973	430870	
		4	2447060	430870	

Phụ lục VI.31

DANH MỤC TỌA ĐỘ CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
1	**Hà Giang**			
a	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Nậm Choong (Quảng Nguyên)	LK1	2493361	454928
b	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên: Nguồn Lang Kiang	1	2504440	491711
		2	2504519	491691
		3	2504640	491541
		4	2504569	491423
		5	2504625	491280
		6	2504654	491263
		7	2504660	491326
		8	2504731	491309
		9	2504718	491239
		10	2504793	491210
		11	2504786	491197
		12	2504790	491195
		13	2504784	491185
		14	2504781	491189
		15	2504661	491197
		16	2504535	491247
		17	2504545	491286
		18	2504500	491324

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		19	2504411	491467
		20	2504414	491540
		21	2504470	491551
		22	2504464	491632
		23	2504411	491656
c	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2515544	466603
d	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2496566	473516
đ	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Quảng Nguyên	ĐL	2493437	453902
2	**Tuyên Quang**			
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	LK1	2407316	531624
b	Khu vực phường Mỹ Lâm - Các lỗ khoan LK.13; DT3 và LK2, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	LK.13	2406821	512529
		LK2	2406909	512749
		DT3	2406959	512471
		A	2406986	512287
		B	2407172	512752
		C	2406847	512882
		D	2406661	512417
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	ĐL	2472143	543950
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	ĐL	2427993	551914
đ	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	ĐL	2422751	547139
3	**Lai Châu**			
a	Nà Ban, xã Mường Khoa, huyện Than Uyên	ĐL	2453440	366921
b	Bản Hom, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	ĐL	2469829	350350
c	Lũng Pô Hồ, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2513413	327117
d	Nậm Cải, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	ĐL	2447760	342602

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
đ	Tả Pao Hồ 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514528	326502
e	Tả Pao Hồ 2, xã Ma Li Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2515076	329704
g	Nậm Sổ, xã Nậm Cuổi, huyện Xìn Hồ	ĐL	2449092	351039
h	Si Lô Lào 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514548	327415
i	Si Lô Lào 2 (Tả Pao Hồ 3), xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514593	326436
k	Ma Li Pho, Thôn Hùng Pèng, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	ĐL	2502051	317449
l	Pác Ma, xã Mù Cả, huyện Mường Tè	ĐL	2497542	245269
m	Nậm Luồng, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	ĐL	2471611	263908
n	La Si, Thôn La Sy, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	ĐL	2512156	245626
o	Vàng Pó, xã Mường So, huyện Phong Thổ	ĐL	2489299	329646
p	Bản Khoai, xã Nà Cang, huyện Than Uyên	ĐL	2426027	383875
q	Tà Pá, xã Khun Há, huyện Tam Đường	ĐL	2457577	361544
r	Thèn Sin, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	ĐL	2484633	340173
s	Pắc Thà, xã Pắc Ta, huyện Than Uyên	ĐL	2440662	380199
t	Phình Phát, xã Thân Thuộc, huyện Than Uyên	ĐL	2447064	375606
u	Nậm Ngà, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	ĐL	2471636	263931
v	Noong Hẻo, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	ĐL	2456843	344755
4	**Lào Cai**			
a	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	LK4	2479695	399482
b	Khu vực Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2509192	369815
		2	2508930	370131
		3	2508920	370297
		4	2508486	370670
		5	2508790	370926

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		6	2509024	370758
		7	2509192	370248
		8	2509333	370085
5	**Điện Biên (Dự án cấp mới)**			
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	ĐL	2355549	286892
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	ĐL	2348964	331047
c	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	ĐL	2388779	338507
d	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	UV.1	2354398	292117
		UV.2	2354978	291606
		UV.3	2355150	291982
		UV.4	2354488	292648
		UV.5	2354390	292533
đ	Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	PT.1	2356019	275829
		PT.2	2356184	276061
		PT.3	2356089	276186
		PT.4	2355829	275788
e	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	PL.1	2367537	284765
		PL.2	2367688	285089
		PL.3	2367821	285018
		PL.4	2367648	284715
6	**Yên Bái (cấp mới)**			
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	2409676	428189
		2	2409747	428208
		3	2409742	428413
		4	2409672	428417
		5	2409634	428280
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	2392713	447147
		2	2392656	447298
		3	2392547	447220
		4	2392609	447074

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	2416510	440551
		2	2416380	440742
		3	2416440	440873
		4	2416408	440927
		5	2416339	440736
		6	2416454	440513
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	2396636	423838
		2	2396709	424009
		3	2396635	424063
		4	2396530	423907
đ	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải (Nguồn Bản San)	ĐL	2396654	423043
e	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Cải)	ĐL	2392405	447458
g	Xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Hốc)	ĐL	2386846	455636
h	Xã Phù Nham, huyện Văn Chấn (Nguồn Phù Nham)	ĐL	2386274	451464
i	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Khe Mảng)	ĐL	2416901	441166
k	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Oa Cải)	ĐL	2413897	447385
l	Xã Y Can, huyện Trấn Yên. (Nguồn Trấn Yên)	ĐL	2400359	478256
m	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Rừng Si)	ĐL	2397043	448910
n	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Tú)	ĐL	2396123	448074
o	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Vệ)	ĐL	2390865	448344
p	Xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn (Nguồn Cốc Báng)	ĐL	2382253	460657
q	Huyện Trạm Tấu. (Nguồn Trạm Tấu 1)	ĐL	2376817	431035
r	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 2)	ĐL	2377739	431182

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
s	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 3)	ĐL	2374048	431599
t	Nậm Có, xã Nậm Có, Mù Cang Chải			
7	**Sơn La**			
a	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	LK	2354745	385691
8	**Phú Thọ**			
a	Lỗ khoan LK 101, xã La Phù, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù Xã La Phù, huyện Thanh Thủy	LK101	2338794	529377
b	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù (Thanh Thủy - Phù Lao)	ĐL	2339498	528788
c	Lỗ khoan LKAV.1, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	LKAV.1	2340083	529319
d	Khu vực Ngọc Sơn - lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	NKNS	2339413	529064
		1	2339253	528902
		2	2339311	528903
		3	2339308	528935
		4	2339307	528957
		5	2339309	528961
		6	2339327	528962
		7	2339326	528991
		8	2339334	528992
		9	2339339	529021
		10	2339340	529041
		11	2339359	529039
		12	2339360	529064
		13	2339417	529063
		14	2339418	529081
		15	2339423	529095
		16	2339434	529141
		17	2339447	529176

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		18	2339455	529190
		19	2339411	529208
		20	2339335	529247
		21	2339249	529287
đ	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	GK	2339706	528926
9	**Hòa Bình**			
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	ĐL33	2288382	552359
b	Giếng khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị))	LK7	2288701	552582
c	Lỗ khoan SB1, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	SB1	2276929	561390
d	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	NL2/1	2247804	572954
đ	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Công ty Cổ phần Giếng Tiên Mường Động)	LK1	2289715	552530
		LK2	2289687	552547
e	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	QH1	2276329	548398
g	Lỗ khoan KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	KB1	2286550	555350
h	Giếng khoan GK3, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	GK3	2289465	551195
i	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	ĐL	2293151	547715
k	Xóm Sống và xóm Chanh khu I, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	COI	2288526	552046
		C02	2288406	552188
		C03	2288377	552151
		C04	2288319	552187
		C05	2288240	552242
		C06	2288027	551901
		C07	2288114	551824
		C08	2288227	552109
		C09	2288353	552046

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
	Xóm Sống và xóm Chanh - khu II, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	B01	2288619	551716
		B02	2288585	551912
		B03	2288434	551850
		B04	2288456	551710
l	Xã Sào Báy 2, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	SB2	2277708	560796
m	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	MĐ2	2288669	552580
10	**Thái Nguyên**			
a	Lỗ khoan LK 407, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	LK407	2399721	594247
11	**Bắc Kạn**			
a	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	2439221	586568
		2	2439221	586711
		3	2438794	586625
		4	2438794	586484
12	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK28B, Km4 phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả; Nguồn Long Thạch (Tam Hợp)	LK28B	2325723	734670
b	Lỗ khoan LK3B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK3B	2324273	730447
c	Lỗ khoan LK 14B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK14B	2324574	730601
d	Lỗ khoan LK4, phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK4	2324262	730476
e	Lỗ khoan QH1, Km9 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	QH1	2324098	730155
g	Lỗ khoan LK2, Km12 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK2	2321813	728730
13	**Hà Nội**			
a	Lỗ khoan TD1, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	TD1	2333921	543674

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK.3	2340152	530656
c	Lỗ khoan GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê	GK 2b	2333807	543932
d	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK	2315740	582023
14	**Hải Dương**			
a	Lỗ khoan LK8A, xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương: Nguồn Thạch Khôi	LK8A	2312630	635731
15	**Hưng Yên**			
a	Lỗ khoan G2, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G2	2321248	601697
b	Giếng khoan GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	GK.NQ	2320770	602180
c	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	ĐL	2285256	626072
d	Khu vực TT. Văn Giang, huyện Văn Giang	1	2316758	593828
		2	2316758	599513
		3	2313027	599513
		4	2313027	593828
đ	Khu vực xã Phụng Công, huyện Văn Giang	1	2318657	596566
		2	2317751	597430
		3	2317209	596892
		4	2318175	595948
e	Lỗ khoan G3, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G3	2321345	601611
16	**Hải Phòng**			
a	Lỗ khoan LK 14, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng: Nguồn Pháp Xuyên	LK14	2290966	661764
b	Lỗ khoan XD1, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	XD1	2297908	706167
c	Lỗ Khoan LKTL xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng	LKTL	2294847	659491

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
17	**Thái Bình**			
a	Giếng khoan GK82A, xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	GK82A	2258254	658488
b	Lỗ khoan LK61, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61	2256017	660433
c	Lỗ khoan LK61B, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61B	2255817	660031
d	Lỗ khoan LK78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK78	2257079	659240
đ	Lỗ khoan LKDH, Duyên Hải, huyện Hưng Hà	LKDH	2282285	632915
		1	2282160	632839
		2	2282374	632834
		3	2282389	632894
		4	2282368	632896
		5	2282373	632951
		6	2282377	633046
		7	2282307	633115
		8	2282217	633054
		9	2282199	633055
		10	2282170	632960
e	Khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1	2282184	633119
		2	2282201	633330
		3	2282495	633374
		4	2282698	633353
		5	2282902	633039
		6	2282835	632576
		7	2282701	632351
		8	2282454	632237
		9	2282348	632657
		10	2282054	632748

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		11	2282031	632838
		12	2282375	632831
		13	2282392	632896
		14	2282371	632898
		15	2282382	633046
		16	2282307	633118
18	**Ninh Bình**			
a	Giếng khoan GK1, xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan: Nguồn Thường Sung	GK1	2239685	577682
b	Khu vực xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	2240035	577601
		2	2239941	577702
		3	2239872	577746
		4	2239839	577691
		5	2239816	577654
		6	2239898	577578
		7	2239965	577517
		8	2239994	577552
c	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn: Nguồn Kênh Gà	ĐL	2248204	584901
19	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**			
a	Khu vực xã Quảng Yên (khu I - II) và Quảng Thịnh (khu III), huyện Quảng Xương: Nguồn Quảng Yên	Khu I	2181901	576868
			2181849	577074
			2182021	577041
			2182034	576858
		Khu II	2181778	577888
			2181328	578077
			2181511	578513
			2181961	578311
		Khu III	2184054	579477
			2184355	579556
			2184291	579776
			2183985	579677

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
20	**Nghệ An**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp: Nguồn Bản Khạng	LK2	2151474	524863
b	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương: Nguồn Thôn Dạ (Giang Sơn)	LK	2102141	527359
21	**Hà Tĩnh**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn: Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt)	LK1	2038091	523334
b	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn: Nguồn Nậm Thép	LK	2032263	522754
c	LK2, LK3, LK4 Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn			
22	**Quảng Bình**			
a	Giếng khoan GK2, xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy: Nguồn Bang	NK2	1891912	685871
b	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	ĐL	1952648	633740
c	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	ĐL		
d	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	ĐL	1953908	633731
e	Thanh Lâm, xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa: Nguồn Thanh Lâm	ĐL	1978775	629032
23	**Quảng Trị dự án**			
a	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong			
24	**Thừa Thiên Huế**			
a	Lỗ khoan LK, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	LK	1824057	754524
b	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, huyện Phú Vang: Nguồn Mỹ An	LKMA.1	1828591	778846
c	Điểm nước khoáng TV1 và TV2 thuộc các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang	TV1	1829606	779656
		TV2	1828775	779407

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
d	Điểm nước khoáng HD thuộc xã Hải Dương, thành phố Huế	HD	1835148	777896
25	**Đà Nẵng**			
a	Giếng khoan G1 và G2, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng	G1	1767018	832283
		G2	1766979	832304
b	Giếng khoan NĐ1, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang: Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	NĐ1	1768185	823114
26	**Quảng Nam**			
a	Lỗ khoan K1, xã Tam Đại, huyện Phú Ninh: Nguồn Trung Đàn (Phú Ninh - Kỳ Quế)	K1	1716205	870052
b	Ba Hòn I, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1768573	794056
c	Ba Hòn II, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1766498	792315
d	Làng Oi, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1767575	793974
đ	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1695295	792535
e	Lũng Viên, xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1698126	793206
g	Bàn Thạch, xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	ĐL	1734469	841026
h	Thái Sơn, xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	ĐL	1758237	810261
i	Phú Thọ, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	ĐL	1738698	833912
27	**Quảng Ngãi**			
a	Điểm lộ ĐL.601, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	ĐL601	1690629	888332
b	Lỗ khoan LKBĐ1, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	LKBĐ1	1690229	889147
c	Lỗ khoan LKBDD1, thôn Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	LKBDD1	1689170	886376
28	**Bình Định**			
a	Lỗ khoan LM2, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Nguồn Long Mỹ	LM2	1516091	945231
b	Xã Cát Hiệp - Cát Trinh, huyện Phù Cát: Nguồn Hội Vân	LK	1553314	935756

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
c	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	LK	1557877	948977
d	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	CT1	1557850	948986
29	**Phú Yên**			
a	Giếng khoan GK.PS1, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa: Nguồn Phú Sen	GK.PS1	1442654	950503
b	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân: Nguồn Triêm Đức	LK	1479845	939542
c	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân: Nguồn Lâm Viên	LK	1490330	939723
d	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa: Nguồn Bình Thắng	LK	1432950	943609
30	**Khánh Hòa**			
a	Lỗ khoan VP1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP1	1362370	952227
b	Nguồn Phước Trung, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang	PĐ1	1350730	952403
c	Lỗ khoan HT1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	HT1	1361915	952634
d	Lỗ khoan SD02, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Dầu Sơn	SD02	1347302	943551
đ	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh: Nguồn Đảnh Thạnh	ĐT1	1355720	936158
		ĐT2	1355531	936261
e	Lỗ khoan KP1, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Ngã Hai	KP1	1351900	926778
g	Lỗ khoan XN1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	XN1	1362470	952327
h	Lỗ khoan GR1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	GR1	1361715	952434
i	Lỗ khoan VP2, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP2	1362670	952527

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
k	Lỗ khoan K1, phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh: Nguồn Ba Ngòi	K1	1320425	948633
l	Lỗ khoan NT1, xã Ninh Tây, TX Ninh Hòa: Nguồn Trường Xuân	NT1	1387876	933053
m	Lỗ khoan TB3, xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	TB3		
n	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Khánh Hiệp	ĐL	1375001	922351
o	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh: Nguồn Hóc Chim	ĐL	1410339	953571
p	Lỗ khoan TX1-TX2, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Suối Dầu	TX1, TX2	1346535	944211
q	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh: Nguồn Tu Bông	ĐL	1418460	969795
r	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Cà Giang	ĐL	1353269	931146
s	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Ninh Thân	ĐL	1385620	946551
t	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Tân hưng	ĐL	1355925	935832
u	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang: Nguồn Vĩnh Thái	ĐL	1374823	926984
v	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	1319924	948942
		2	1320305	948513
		3	1320765	948508
		4	1320772	949014
		5	1320201	949570
		6	1319932	949573
x	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	1357527	953254
		2	1357534	953829
		3	1357011	953835
		4	1357004	953260
y	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	ST1	1347599	943331

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
31	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam: Nguồn Nhị Hà	LK2	1272010	919640
b	Lỗ khoan TM1, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn: Nguồn Tân Mỹ	TM1	1304280	906605
32	**Bình Thuận**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Phú Phong	LK1 VL	1211675	830796
b	Lỗ khoan VH1, 711B, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	VH1	1250350	906849
		711B	1250456	906932
c	Giếng khoan G1, G2, thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh: Nguồn Da Kai (Da Ngun)	G1	1249012	777269
		G2	1249046	777320
d	Lỗ khoan H1, xã Phước Thể, huyện Tuy Phong: Nguồn Phước Thể	H1	1245214	907690
đ	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong: Nguồn Phú Điền	LK.1	1245024	901733
e	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Hiệp Hòa	LK	1191356	812513
g	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh: Nguồn Đức Bình	LK	1229128	799209
h	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	1	1245852	902513
		2	1246008	902593
i	Châu Cát, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	LK	1245022	901752
k	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	H4	1246876	907389
33	**Kon Tum (dự án cấp mới)**			
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô: Nguồn Kon Đào (Kon Du)	LK1	1628386	807357
b	Lỗ khoan KĐ1 và KĐ2, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	KĐ1	1628405	807321
		KĐ2	1628333	807334

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
c	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	1631417	797881
		2	1631344	798048
		3	1631112	797946
		4	1631185	797777
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1635035	594965
		2	1635126	594853
		3	1635252	594920
		4	1635179	595031
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1629776	595298
		2	1629744	595197
		3	1629495	595212
		4	1629489	595319
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	1616454	569200
		2	1616273	569179
		3	1616246	569515
		4	1616286	569526
		5	1616372	569582
		6	1616496	569594
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1602143	573426
		2	1602143	573323
		3	1601673	573318
		4	1601683	573484
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	1586037	500914
		2	1586030	501013
		3	1585872	501048
		4	1585871	500890
k	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	1665130	522722

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
l	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	1	1643719	556017
34	**Đắk Nông**			
a	Lỗ khoan LK809B, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song: Nguồn Đắk Sơn (Đăk Mil)	LK809B	1371392	787684
35	**Tây Ninh**			
a	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành: Nguồn Gò Nổi (Ninh Điền)	NĐ	1243556	613508
36	**Đồng Nai**			
a	Giếng khoan GK.Đ1, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom: Nguồn Đồi 61	GK.Đ1	1206520	720690
b	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quản: Nguồn Phú Hiệp	ĐL	1229086	763192
37	**Bà Rịa - Vũng Tàu**			
a	Lỗ khoan SN1, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	SN1	1171507	741296
b	Lỗ khoan LK1, LK2, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	LK1	1173488	779569
		LK2	1173652	779493
38	**Long An**			
a	Lỗ khoan LKSP4, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP4	1162188	651042
b	Lỗ khoan LKSP3, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP3	1162337	651087
c	Lỗ khoan LKSP5, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP5	1162207	651092
d	Giếng khoan GK1, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK1	1204822	567287
e	Giếng khoan GK2, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK2	1204640	566996

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
39	**Tiền Giang**			
a	Lỗ khoan HH1, Ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành: Nguồn Tam Hiệp	HH1	1150890	642873
b	Lỗ khoan SX1, Ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành: Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	SX1	1152556	646219
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1167263	639298
d	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho: nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	LK36B	1144761	651481
e	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1159749	633837
40	**Trà Vinh**			
a	Lỗ khoan LK217, Ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải: Nguồn Long Toàn			
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phương 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	NK	1065631	664103
41	**An Giang**			
a	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên: Nguồn An Hòa (Tịnh Biên)	NC-TC	1158991	502447